




BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II/2019 – CÔNG TY

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

THÁNG 07/2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	100		179.820.473.095	177.043.975.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	46.720.852.135	35.377.118.919
1. Tiền	111		19.220.852.135	5.377.118.919
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.500.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.974.321.840	141.541.963.177
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	101.425.247.633	100.200.247.009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.663.501.076	35.013.994.914
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		8.414.156.415	5.305.685.742
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	1.471.416.716	1.022.035.512
IV. Hàng tồn kho	140	III.5	123.424.120	102.680.200
1. Hàng tồn kho	141		123.424.120	102.680.200
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.875.000	22.213.635
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.9	1.875.000	22.213.635
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B . Tài sản dài hạn	200		3.433.857.721.109	3.426.545.527.294
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		595.904.987.284	602.950.114.837
1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		595.904.987.284	602.950.114.837
II. Tài sản cố định	220		15.216.654.258	15.863.174.615
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	15.138.966.531	15.766.653.812
- Nguyên giá	222		38.329.867.721	38.329.867.721
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.190.901.190)	(22.563.213.909)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	77.687.727	96.520.803
- Nguyên giá	228		325.364.954	325.364.954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(247.677.227)	(228.844.151)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.6	2.820.579.564.227	2.805.481.643.284
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.820.579.564.227	2.805.481.643.284
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	1.950.000.000	1.950.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		206.515.340	300.594.558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	206.515.340	300.594.558
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		3.613.678.194.204	3.603.589.503.225

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		2.284.420.309.233	2.338.859.159.354
I. Nợ ngắn hạn	310		1.755.438.007.958	1.667.001.343.740
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	28.203.423.712	41.688.828.366
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	10.424.944.429	12.643.427.427
3. Phải trả người lao động	314		848.967.238	4.588.564.015
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	32.016.729.934	45.678.436.057
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.233.788.778.624	1.150.336.474.735
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	21.388.452.203	23.061.378.842
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	428.171.069.236	383.699.993.106
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		595.642.582	5.304.241.192
II. Nợ dài hạn	330		528.982.301.275	671.857.815.614
1. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	III.10	528.982.301.275	671.857.815.614
D. Vốn chủ sở hữu	400		1.329.257.884.971	1.264.730.343.871
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.15	1.329.257.884.971	1.264.730.343.871
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	2.963.476.440
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.052.019.891	5.052.019.891
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.338.120.992	18.050.187.009
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		185.007.977.648	172.768.370.531
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		145.898.932.451	3.038.212.413
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.109.045.197	169.730.158.118
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		3.613.678.194.204	3.603.589.503.225

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



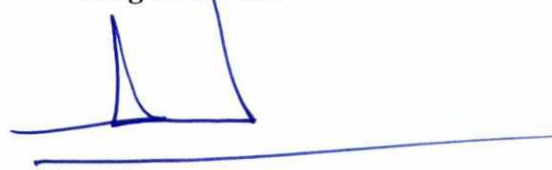
Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	141.207.122.913	140.816.910.538	261.220.151.071	258.641.084.182
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		141.207.122.913	140.816.910.538	261.220.151.071	258.641.084.182
4 Giá vốn hàng bán	11	IV.2	67.442.658.632	71.538.568.750	129.167.271.688	135.524.651.203
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73.764.464.281	69.278.341.788	132.052.879.383	123.116.432.979
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	299.690.861	1.240.638.414	2.265.361.932	2.592.296.991
7 Chi phí tài chính	22	IV.4	20.541.562.473	24.729.161.621	41.508.739.554	49.758.558.514
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		20.541.562.473	24.685.346.600	41.508.739.554	49.694.154.379
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.7	7.987.451.571	7.381.575.201	14.267.652.717	14.363.430.631
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		45.535.141.098	38.408.243.380	78.541.849.044	61.586.740.825
11 Thu nhập khác	31	IV.5	103.563.634	3.854.545	136.770.337	3.854.545
12 Chi phí khác	32	IV.6	286.977.000	721.934.365	3.483.124.854	788.174.365
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(183.413.366)	(718.079.820)	(3.346.354.517)	(784.319.820)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		45.351.727.732	37.690.163.560	75.195.494.527	60.802.421.005
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	6.242.682.535	4.205.437.962	11.323.377.337	8.694.094.435
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39.109.045.197	33.484.725.598	63.872.117.190	52.108.326.570

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



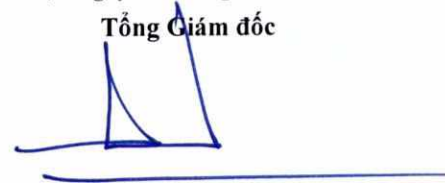
Lê Tuấn Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		286.117.165.557	216.173.107.593
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(5.326.846.504)	(2.325.135.836)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.138.731.423)	(7.827.259.652)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(40.471.795.704)	(48.115.462.313)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.763.451.820)	(10.541.000.078)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.521.422.371	136.619.886
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(87.552.226.221)	(75.755.379.330)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		133.385.536.256	71.745.490.270
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(22.490.510.901)	(29.185.140.167)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		386.253.177	2.546.945.354
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.104.257.724)	(26.638.194.813)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		45.745.554.897	25.691.331.559
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(144.149.993.106)	(119.381.286.540)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.533.482.502)	(1.460.749.134)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(99.937.920.711)	(95.150.704.115)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		11.343.357.821	(50.043.408.658)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		35.377.118.919	142.784.996.372
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		375.395	175.390
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	III.1	46.720.852.135	92.741.763.104

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



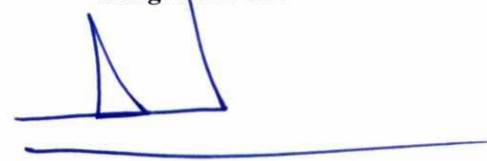
Lê Tuấn Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16/5/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.065.896.290.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn không trăm sáu mươi lăm tỷ, tám trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính và Thông

tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bó được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chi tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bó được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo.

Việc miễn, giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	30-06-19	01-01-19
1. Tiền		
- Tiền mặt	293.756.102	284.826.877
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.927.096.033	5.092.292.042
- Các khoản tương đương tiền	27.500.000.000	30.000.000.000
Cộng	46.720.852.135	35.377.118.919

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30-06-19			01-01-19		
	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý
* Công ty CP ĐD Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	1.950.000.000	-	1.950.000.000

3- Phải thu của khách hàng

	30-06-19	01-01-19
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	101.425.247.633	100.200.247.009
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	99.752.430.798	99.235.328.887
* Công ty mua bán điện	99.752.430.798	99.235.328.887
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	1.672.816.835	964.918.122

4. Phải thu khác

	30-06-19		01-01-19	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
- Tạm ứng;	513.021.590		160.950.000	
- Các khoản phải thu khác.	958.395.126		861.085.512	
Cộng	1.471.416.716		1.022.035.512	

5. Hàng tồn kho:

	30-06-19		01-01-19	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	123.424.120		102.680.200	
Cộng	123.424.120		102.680.200	

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30-06-19		01-01-19	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- XDCB:	2.820.579.564.227	2.820.579.564.227	2.805.481.643.284	2.805.481.643.284
* Công trình Thủy điện Bắc Bình	25.532.447.811	25.532.447.811	25.287.824.651	25.287.824.651
* Công trình Thủy điện Khe Bó	2.792.894.097.818	2.792.894.097.818	2.780.100.775.807	2.780.100.775.807
* Dự án khác	2.153.018.598	2.153.018.598	93.042.826	93.042.826
Cộng	2.820.579.564.227	2.820.579.564.227	2.805.481.643.284	2.805.481.643.284

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.295.608.362	9.495.765.596	3.535.852.095	1.002.641.668	-	38.329.867.721
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.295.608.362	9.495.765.596	3.535.852.095	1.002.641.668	-	38.329.867.721
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.529.974.751	8.918.592.399	2.691.453.681	423.193.078	-	22.563.213.909
- Khấu hao trong năm	347.934.186	118.830.684	109.543.038	51.379.373	-	627.687.281
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.877.908.937	9.037.423.083	2.800.996.719	474.572.451	-	23.190.901.190
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	13.765.633.611	577.173.197	844.398.414	579.448.590	-	15.766.653.812
- Tại ngày cuối kỳ	13.417.699.425	458.342.513	734.855.376	528.069.217	-	15.138.966.531

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đúng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

9.927.458.318

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

13.432.635.432

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				233.550.364	91.814.590	325.364.954
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	233.550.364	91.814.590	325.364.954
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				137.029.561	91.814.590	228.844.151
- Khấu hao trong năm	-	-	-	18.833.076	-	18.833.076
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	155.862.637	91.814.590	247.677.227
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	96.520.803	-	96.520.803
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	77.687.727	-	77.687.727

9. Chi phí trả trước

	30-06-19	01-01-19
a) Ngắn hạn	1.875.000	22.213.635
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1.875.000	16.588.635
- Các khoản khác	-	5.625.000
b) Dài hạn	206.515.340	300.594.558
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	169.401.703	258.178.973
- Các khoản khác	37.113.637	42.415.585
Cộng	208.390.340	322.808.193

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30-06-19		Trong kỳ		01-01-19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	428.171.069.236	420.171.069.236	188.621.069.236	144.149.993.106	383.699.993.106	383.699.993.106
Vay ngắn hạn	45.071.069.236	45.071.069.236	45.071.069.236	4.599.993.106	4.599.993.106	4.599.993.106
* Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực	45.071.069.236	45.071.069.236	45.071.069.236	4.599.993.106	4.599.993.106	4.599.993.106
Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới	383.100.000.000	375.100.000.000	143.550.000.000	139.550.000.000	379.100.000.000	379.100.000.000
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	12.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	328.000.000.000	328.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	328.000.000.000	328.000.000.000
* BIDV CN Tây Hồ	22.000.000.000	22.000.000.000	10.000.000.000	6.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	21.100.000.000	21.100.000.000	9.550.000.000	9.550.000.000	21.100.000.000	21.100.000.000
b) Vay dài hạn	528.982.301.275	528.982.301.275	674.485.661	143.550.000.000	671.857.815.614	671.857.815.614
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	207.466.301.476	207.466.301.476	-	120.000.000.000	327.466.301.476	327.466.301.476
* BIDV CN Tây Hồ	159.200.000.000	159.200.000.000	-	10.000.000.000	169.200.000.000	169.200.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	46.315.999.799	46.315.999.799	674.485.661	9.550.000.000	55.191.514.138	55.191.514.138
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	116.000.000.000	116.000.000.000	-	4.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	957.153.370.511	949.153.370.511	189.295.554.897	287.699.993.106	1.055.557.808.720	1.055.557.808.720

11. Phải trả người bán:

	30-06-19		01-01-19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	28.203.423.712	28.203.423.712	41.688.828.366	41.688.828.366
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	13.309.291.114	13.309.291.114	24.634.733.454	24.634.733.454
Tổng Công ty 36	360.085.563	360.085.563	9.054.498.668	9.054.498.668
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	7.806.500.240	7.806.500.240	10.437.529.475	10.437.529.475
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	5.142.705.311	5.142.705.311	5.142.705.311	5.142.705.311
- Phải trả cho các đối tượng khác:	14.894.132.598	14.894.132.598	17.054.094.912	17.054.094.912
Cộng	28.203.423.712	28.203.423.712	41.688.828.366	41.688.828.366

	Số phải nộp trong		Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	Số đầu năm	kỳ		
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	12.643.427.427	36.787.213.755	39.005.696.753	10.424.944.429
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	4.377.602.323	23.857.079.314	24.313.338.390	3.921.343.247
Thuế TNDN	6.682.749.529	11.323.386.352	11.763.451.820	6.242.684.061
Thuế TNCN	1.396.203.769	1.042.655.736	2.362.909.707	75.949.798
Thuế tài nguyên	66.544.074	398.489.587	346.366.530	118.667.131
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Tiền thuế đất	-	2.113.218	2.113.218	-
Phí môi trường rừng	120.327.732	160.489.548	214.517.088	66.300.192
			30-06-19	01-01-19
- Chi phí lãi vay			1.919.399.503	310.262.486
- Chi phí khác			30.097.330.431	45.368.173.571
Cộng			32.016.729.934	45.678.436.057
			30-06-19	01-01-19
13. Chi phí phải trả			19.076.007	-
- Kinh phí công đoàn;			-	-
- Bảo hiểm xã hội;			-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			20.149.149.407	21.682.631.909
- Phải trả nợ vay vốn tạm thời của Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương			1.000.000.000	1.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			220.226.789	378.746.933
Cộng			21.388.452.203	23.061.378.842

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	1.024.930.980.000	2.963.476.440	3.925.008.073	11.068.256.211	162.196.387.874	1.205.084.108.598
- Tăng vốn trong năm trước	40.965.310.000					40.965.310.000
- Lãi trong năm trước					174.293.035.977	174.293.035.977
- Trích lập các quỹ năm trước				8.108.942.616	(20.262.645.320)	(12.153.702.704)
- Chia cổ tức năm trước					(143.458.408.000)	(143.458.408.000)
- Dùng Quỹ đầu tư phát triển mua TSCĐ			1.127.011.818	(1.127.011.818)	-	-
Số dư cuối năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.052.019.891	18.050.187.009	172.768.370.531	1.264.730.343.871
Số dư đầu năm nay	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.052.019.891	18.050.187.009	172.768.370.531	1.264.730.343.871
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong kỳ này					63.872.117.190	63.872.117.190
- Chia cổ tức trong năm						-
- Trích lập quỹ kỳ này				52.287.933.983	(51.632.510.073)	655.423.910
- Dùng Quỹ đầu tư phát triển mua TSCĐ						-
Số dư cuối kỳ này	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.052.019.891	70.338.120.992	185.007.977.648	1.329.257.884.971

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30-06-19	01-01-19
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
* Tổng công ty phát điện 1 (Genco1)	390.622.360.000	375.598.430.000
* Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	33.279.820.000
* Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	108.765.940.000
* Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	182.992.810.000	126.654.630.000
* Cổ đông khác	344.553.540.000	421.597.470.000
Cộng	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.065.896.290.000	1.024.930.980.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.065.896.290.000	1.024.930.980.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu

	30-06-19	01-01-19
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	106.589.629	106.589.629
+ Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
+ Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	70.338.120.992	18.050.187.009
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.052.019.891	5.052.019.891

16. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- USD	2.367,45	2.369,10
-------	----------	----------

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	261.220.151.071	258.641.084.182
- Doanh thu bán hàng;		
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	5.379.896.576	4.537.513.756
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	72.642.566.202	59.779.958.690
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	183.197.688.293	194.323.611.736
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
2. Giá vốn hàng bán	129.167.271.688	135.524.651.203
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	2.590.774.466	2.115.289.061
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	29.699.045.159	31.011.272.506
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	96.877.452.063	102.398.089.636
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	2.265.361.932	2.592.296.991
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	407.875.789	2.592.296.991
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.857.486.143	-
4. Chi phí tài chính	41.508.739.554	49.758.558.514
- Lãi tiền vay;		
- Trạm thủy điện Nậm Má	40.255.990	846.217
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	2.219.560.980	2.378.013.060
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	39.248.922.584	47.315.295.102
- Chi phí tài chính khác	-	2.320.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	62.084.135
5. Thu nhập khác	136.770.337	3.854.545
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	136.770.337	3.854.545
6. Chi phí khác	3.483.124.854	788.174.365
- Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	240.000.000	207.920.000
- Chi hỗ trợ khác phục thiên tai	3.060.731.946	562.578.000
- Các khoản khác.	182.392.908	17.676.365
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	14.267.652.717	14.363.430.631
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.847.288.699	13.207.882.361
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
Chi phí nhân viên quản lý	7.922.129.863	8.269.211.533
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.824.097.413	1.203.516.666
Chi phí QLDN và chi phí bằng tiền khác	3.101.061.423	3.735.154.162
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.420.364.018	1.155.548.270
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	143.434.924.405	149.888.081.834
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	505.823.583	519.563.222
Chi phí nhân công	14.572.854.669	13.692.304.828
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	798.383.746	200.843.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.165.026.702	91.330.610.312
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.849.033.647	2.645.474.084
Thuế, phí và lệ phí	30.389.602.014	31.820.942.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.371.331.236	4.571.193.730
Chi phí khác bằng tiền	4.782.868.808	5.107.149.775
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.323.377.337	8.694.094.435
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.323.377.337	8.694.094.435
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.323.377.337	8.694.094.435

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	45.745.554.897	25.691.331.559
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	144.149.993.106	119.381.286.540

VI. Những thông tin khác

1. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:** Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. **Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. **Thông tin so sánh:** Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính Quý II năm 2018.

4. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

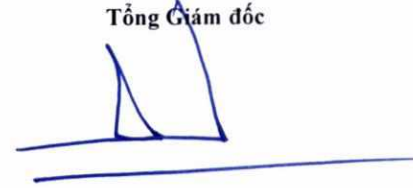
Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ
QUÍ II/2019- CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối kỳ
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Nguồn vốn vay	1.050.957.815.614	530.776.400	674.485.661	2.965.021.210.790	73.550.000.000	139.550.000.000	2.052.938.909.515	912.082.301.275
- Vay NH No & PTNTNam HN	-	-	-	250.847.712.681	-	-	250.847.712.681	-
- Vay CN NHPT Bình Thuận	-	-	-	116.000.000.000	-	-	116.000.000.000	-
- Vay CN NHPT Nghệ An	655.466.301.476	-	-	1.640.000.000.000	60.000.000.000	120.000.000.000	1.104.533.698.524	535.466.301.476
- Vay CN NHPT Nghệ An (07/2013)	-	-	-	66.288.505.252	-	-	66.288.505.252	-
- Vay NH TMCP Công Thương	-	-	-	312.800.000.000	-	-	312.800.000.000	-
- Vay NH TMCP An Bình	-	-	-	21.232.633.195	-	-	21.232.633.195	-
- TP bank - CN Tây Hà Nội	76.291.514.138	530.776.400	674.485.661	149.852.359.662	8.550.000.000	9.550.000.000	82.436.359.863	67.415.999.799
- BIDV - Chi nhánh Tây Hồ	187.200.000.000	-	-	247.200.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	66.000.000.000	181.200.000.000
- Ngân hàng An Bình - CN Quảng Ninh	132.000.000.000	-	-	160.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	32.000.000.000	128.000.000.000
- Vay khác	-	-	-	800.000.000	-	-	800.000.000	-
Tổng cộng	1.050.957.815.614	530.776.400	674.485.661	2.965.021.210.790	73.550.000.000	139.550.000.000	2.052.938.909.515	912.082.301.275

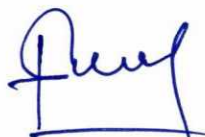
Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

THỰC HIỆN ĐẦU TƯ
QUÍ II/2019- CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Thực hiện đầu tư đầu kỳ	Thực hiện đầu tư			Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt quyết toán			Thực hiện đầu tư còn lại cuối kỳ
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	B		2	3	4	5	6	7	8
I	Chi phí xây dựng	986.472.422.777	4.729.963.976	6.086.086.307	991.202.386.753	-	-	272.781.328.557	991.202.386.753
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	22.501.173.180	-	-	22.501.173.180			272.781.328.557	22.501.173.180
2	Dự án Thủy điện Khe Bô	963.971.249.597	4.729.963.976	6.086.086.307	968.701.213.573				968.701.213.573
II	Giá trị thiết bị đầu tư	926.099.167.812	274.000.000	1.942.284.336	926.373.167.812	-	-	147.196.738.203	926.373.167.812
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	985.200.000	274.000.000	244.623.160	1.259.200.000			147.196.738.203	1.259.200.000
2	Dự án Thủy điện Khe Bô	925.113.967.812	-	1.697.661.176	925.113.967.812				925.113.967.812
III	Chi phí bồi thường hỗ trợ và TĐC	412.453.860.362	1.895.359.234	4.323.439.814	414.349.219.596	-	-	3.884.949.136	414.349.219.596
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-			3.884.949.136	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bô	412.453.860.362	1.895.359.234	4.323.439.814	414.349.219.596				414.349.219.596
IV	Chi phí quản lý dự án	47.125.796.561	149.714.983	265.918.416	47.275.511.544	-	-	23.633.305.527	47.275.511.544
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-			23.633.305.527	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bô	47.125.796.561	149.714.983	265.918.416	47.275.511.544				47.275.511.544
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	54.431.394.300	48.596.991	96.242.182	54.479.991.291	-	-	35.686.372.242	54.479.991.291
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	21.000.000	-	-	21.000.000			35.686.372.242	21.000.000
2	Dự án Thủy điện Khe Bô	54.410.394.300	48.596.991	96.242.182	54.458.991.291				54.458.991.291
VI	Chi phí khác	384.655.760.341	183.551.118	323.974.116	384.839.311.459	-	-	72.256.924.969	384.839.311.459
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	1.751.074.631	-	-	1.751.074.631			72.256.924.969	1.751.074.631
2	Dự án Thủy điện Khe Bô	382.811.642.884	183.551.118	323.974.116	382.995.194.002				382.995.194.002
3	Dự án khác	93.042.826	-	-	93.042.826				93.042.826
	Tổng cộng	2.811.238.402.153	7.281.186.302	13.037.945.171	2.818.519.588.455	-	-	555.439.618.634	2.818.519.588.455

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



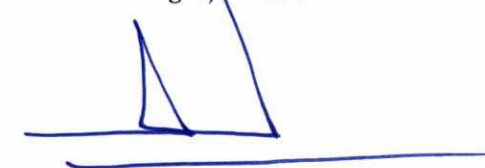
Lê Tuyển Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

**THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÍ II/2019- CÔNG TY**

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo						Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo				
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	-	274.000.000	-	-	-	-	274.000.000	-	244.623.160	-	-
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Các hạng mục công trình đồng bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đường vận hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đường dây 110kV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi phí đi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-
III	Chi phí xây dựng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hệ thống SCADA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hệ thống đo đếm điện năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	4.729.963.976	-	1.895.359.234	149.714.983	48.596.991	183.551.118	7.007.186.302	6.086.086.307	1.697.661.176	4.323.439.814	265.918.416
I	Chi phí xây dựng	4.729.963.976	-	-	-	-	-	4.729.963.976	6.086.086.307	-	-	-
1	Công trình chính	4.729.963.976	-	-	-	-	-	4.729.963.976	6.086.086.307	-	-	-
a	Tuyến áp lực	3.596.616.115	-	-	-	-	-	3.596.616.115	3.596.616.115	-	-	-
	- Đập dâng	3.596.616.115	-	-	-	-	-	3.596.616.115	3.596.616.115	-	-	-
	- Đập tràn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Cửa xả cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đường ống áp lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Tuyến năng lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Cửa nhận nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhà máy và kênh xả	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Nhà vận hành - Đường vận hành	1.133.347.861	-	-	-	-	-	1.133.347.861	2.489.470.192	-	-	-
	- Nhà vận hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo						Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo				
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Nhà vận hành - Nhà ở của CBCNV Nhà máy thủy điện Khe Bô	1.133.347.861						1.133.347.861	2.489.470.192			
	- Sạt lở mái đào khu vực thượng lưu trạm phân phối							-	-			
	- Sạt lở khu vực bờ trái							-	-			
	- Nhà vận hành - Nhà ĐH công trình tại HN							-	-			
2	Công trình tạm phục vụ thi công	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đề quai							-	-			
b	Đường thi công - vận hành							-	-			
c	Bóc phủ mô đá Tam Đỉnh							-	-			
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính							-	-			
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt							-	-			
f	Hệ thống cấp nước thi công							-	-			
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Khu phụ trợ lán trại							-	-			
b	San nền khu phụ trợ							-	-			
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD (Lán trại XD)							-	-			
4	Công trình liên quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đường dây 220kV							-	-			
	- Xử lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500							-	-			
II	Chi phí thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	-	1.697.661.176	-	-
1	Thiết bị cơ điện							-	-			
2	Máy biến áp lực							-	-			
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV							-	-			
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhận nước, cửa xả cát							-	-			
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn							-	-	1.697.661.176		
6	Thiết bị cầu trục gian máy							-	-			
7	Thiết bị hệ thống PCCC							-	-			
8	Thiết bị quan trắc							-	-			
9	Thiết bị xưởng cơ khí phục vụ vận hành							-	-			
10	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt							-	-			
III	Chi phí quản lý dự án	-	-	-	149.714.983	-	-	149.714.983	-	-	-	265.918.416
1	Chi phí Ban quản lý	-	-	-	149.714.983	-	-	149.714.983	-	-	-	265.918.416
	- CP Ban quản lý dự án TD 2							-	-			
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty				149.714.983			149.714.983				265.918.416
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB							-	-			
IV	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	48.596.991	-	48.596.991	-	-	-	-
1	Chi phí khảo sát xây dựng							-	-			
2	Chi phí lập dự án đầu tư							-	-			
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình					48.596.991		48.596.991				
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi							-	-			
5	CP thẩm tra dự án đầu tư							-	-			
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC							-	-			
7	CP thẩm tra dự toán XDCT							-	-			
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB							-	-			

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo						Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo				
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	CP giám sát XDCT	-	-					-	-	-	-	-
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-					-	-	-	-	-
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị							-	-	-	-	-
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu					-		-	-	-	-	-
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT							-	-	-	-	-
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh							-	-	-	-	-
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-					-	-	-	-	-
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC							-	-	-	-	-
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt							-	-	-	-	-
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị							-	-	-	-	-
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt							-	-	-	-	-
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2							-	-	-	-	-
21	Chi phí lập BVTC nhà điều hành công trình tại Hà Nội							-	-	-	-	-
22	Lập TK BVTC xử lý sạt trượt bờ trái							-	-	-	-	-
23	Lập TK BVTC và DT công trình chính							-	-	-	-	-
24	Kiểm định an toàn đập							-	-	-	-	-
25	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành							-	-	-	-	-
V	Chi phí khác và lãi vay	-	-	-	-	-	183.551.118	183.551.118	-	-	-	-
I	Chi phí khác	-	-	-	-	-	21.128.141	21.128.141	-	-	-	-
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-					-	-	-	-	-
1.2	CP bảo hiểm công trình							-	-	-	-	-
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư							-	-	-	-	-
1.4	CP TN mô hình thủy lực							-	-	-	-	-
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC							-	-	-	-	-
1.6	CP mô tả địa chất hố móng							-	-	-	-	-
1.7	Một số chi phí khác							-	-	-	-	-

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo							Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.8	Chi phí ăn ca							-	-	-	-	-
1.9	Chi phí chạy máy phát điện Diesel							-	-	-	-	-
1.10	Chi phí ban CBSX							-	-	-	-	-
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật							-	-	-	-	-
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập							-	-	-	-	-
1.13	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt							-	-	-	-	-
1.14	Thuế tài nguyên và phí môi trường rừng							-	-	-	-	-
1.15	Lập TMDT hiệu chỉnh lần 4							-	-	-	-	-
1.16	Thăm tra TMDT hiệu chỉnh lần 4							-	-	-	-	-
1.17	Chi phí hoạt động của HD nghiệm thu NN							-	-	-	-	-
1.18	Chi phí kiểm tra, bàn giao, nghiệm thu đóng điện							21.128.141	21.128.141	-	-	-
2	Chi phí đi vay							162.422.977	162.422.977	-	-	-
VI	Chi phí đi dân, tái định cư	-	-	1.895.359.234	-	-	-	1.895.359.234	-	-	4.323.439.814	-
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC							-	-	-	-	-
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-					-	-	-	-	-
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ			1.895.359.234				1.895.359.234	-	-	4.431.352.013	-
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ							-	-	-	(107.912.199)	-
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ							-	-	-	-	-
6	Chi phí tư vấn							-	-	-	-	-
VII	Chi phí xây dựng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hệ thống điện 0,4KV phục vụ thi công							-	-	-	-	-
C	CT08 - Dự án khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư							-	-	-	-	-
2	Lương chuyên gia							-	-	-	-	-
Tổng Cộng		4.729.963.976	274.000.000	1.895.359.234	149.714.983	48.596.991	183.551.118	7.281.186.302	6.086.086.307	1.942.284.336	4.323.439.814	265.918.416

**THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÍ II/2019- CÔNG TY**

Đơn vị tính: VND

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	-	-	244.623.160	22.501.173.180	1.259.200.000	-	-	21.000.000	1.751.074.631	25.532.447.811
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	-	-	-	22.501.173.180	-	-	-	21.000.000	-	22.522.173.180
1	Các hạng mục công trình đồng bộ	-	-	-	22.501.173.180	-	-	-	21.000.000	-	22.522.173.180
	- Đường vận hành	-	-	-	4.545.219.105	-	-	-	-	-	4.545.219.105
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	-	-	-	17.955.954.075	-	-	-	21.000.000	-	17.976.954.075
II	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	1.751.074.631	1.751.074.631
1	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	542.891.007	542.891.007
1.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	528.903.068	528.903.068
1.1.1	Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	522.903.068	522.903.068
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	-	-	-	-	-	-	85.999.734	85.999.734
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	390.925.519	390.925.519
1.1.2	Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000
1.2	Đường dây 110kV	-	-	-	-	-	-	-	-	13.987.939	13.987.939
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
2.2	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
3	Chi phí đi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	864.265.706	864.265.706
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-	115.716.100	115.716.100
	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	-	-	-	-	-	-	115.716.100	115.716.100
III	Chi phí xây dựng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.942.728)	(6.942.728)
	Hệ thống SCADA	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.562.273)	(2.562.273)
	Hệ thống đo đếm điện năng	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.380.455)	(4.380.455)
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	96.242.182	323.974.116	12.793.322.011	968.701.213.573	925.113.967.812	414.349.219.596	47.275.511.544	54.458.991.291	382.995.194.002	2.792.894.097.818
I	Chi phí xây dựng	-	-	6.086.086.307	968.008.932.878	-	-	-	-	-	968.008.932.878
1	Công trình chính	-	-	6.086.086.307	849.776.578.139	-	-	-	-	-	849.776.578.139
a	Tuyến áp lực	-	-	3.596.616.115	503.262.949.221	-	-	-	-	-	503.262.949.221
	- Đập dâng	-	-	3.596.616.115	141.188.187.603	-	-	-	-	-	141.188.187.603
	- Đập tràn	-	-	-	281.569.941.842	-	-	-	-	-	281.569.941.842
	- Cửa xả cát	-	-	-	38.074.657.668	-	-	-	-	-	38.074.657.668
	- Đường ống áp lực	-	-	-	26.168.635.953	-	-	-	-	-	26.168.635.953
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	-	-	-	16.261.526.155	-	-	-	-	-	16.261.526.155
b	Tuyến năng lượng	-	-	-	292.639.913.925	-	-	-	-	-	292.639.913.925
	- Cửa nhận nước	-	-	-	66.593.054.674	-	-	-	-	-	66.593.054.674
	- Nhà máy và kênh xả	-	-	-	226.046.859.251	-	-	-	-	-	226.046.859.251
c	Nhà vận hành - Đường vận hành	-	-	2.489.470.192	53.873.714.993	-	-	-	-	-	53.873.714.993
	- Nhà vận hành	-	-	-	3.849.627.879	-	-	-	-	-	3.849.627.879

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	- Nhà vận hành - Nhà ở của CBCNV Nhà máy thủy điện Khe Bô			2.489.470.192	9.752.708.480						9.752.708.480
	- Sạt lở mái đào khu vực thương lưu trạm phân phối			-	410.686.787						410.686.787
	- Sạt lở khu vực bờ trái			-	-						-
	- Nhà vận hành - Nhà ĐH công trình tại HN			-	39.860.691.847	-	-	-	-	-	39.860.691.847
2	Công trình tạm phục vụ thi công	-	-	-	76.576.562.968	-	-	-	-	-	76.576.562.968
a	Đê quai	-	-	-	37.299.620.330	-	-	-	-	-	37.299.620.330
b	Đường thi công - vận hành	-	-	-	24.679.763.337	-	-	-	-	-	24.679.763.337
c	Bóc phủ mô đá Tam Đỉnh	-	-	-	4.485.810.000	-	-	-	-	-	4.485.810.000
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	6.776.527.972	-	-	-	-	-	6.776.527.972
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	-	-	-	1.525.448.643	-	-	-	-	-	1.525.448.643
f	Hệ thống cấp nước thi công	-	-	-	1.809.392.686	-	-	-	-	-	1.809.392.686
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	-	-	-	26.303.219.569	-	-	-	-	-	26.303.219.569
a	Khu phụ trợ lán trại	-	-	-	8.568.051.396	-	-	-	-	-	8.568.051.396
b	San nền khu phụ trợ	-	-	-	4.859.899.753	-	-	-	-	-	4.859.899.753
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD (Lán trại XD)	-	-	-	12.875.268.420	-	-	-	-	-	12.875.268.420
4	Công trình liên quan	-	-	-	15.352.572.202	-	-	-	-	-	15.352.572.202
	- Đường dây 220kV	-	-	-	15.352.572.202	-	-	-	-	-	15.352.572.202
	- Xử lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi phí thiết bị	-	-	1.697.661.176	-	925.113.967.812	-	-	-	-	925.113.967.812
1	Thiết bị cơ điện	-	-	-	-	651.733.480.090	-	-	-	-	651.733.480.090
2	Máy biến áp lực	-	-	-	-	28.849.434.432	-	-	-	-	28.849.434.432
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV	-	-	-	-	19.454.288.541	-	-	-	-	19.454.288.541
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhận nước, cửa xả cát	-	-	1.697.661.176	-	84.631.306.979	-	-	-	-	84.631.306.979
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn	-	-	-	-	112.804.060.999	-	-	-	-	112.804.060.999
6	Thiết bị cầu trục gian máy	-	-	-	-	18.403.971.567	-	-	-	-	18.403.971.567
7	Thiết bị hệ thống PCCC	-	-	-	-	4.504.661.581	-	-	-	-	4.504.661.581
8	Thiết bị quan trắc	-	-	-	-	396.750.000	-	-	-	-	396.750.000
9	Thiết bị xưởng cơ khí phục vụ vận hành	-	-	-	-	4.277.100.000	-	-	-	-	4.277.100.000
10	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt	-	-	-	-	58.913.623	-	-	-	-	58.913.623
III	Chi phí quản lý dự án	-	-	265.918.416	-	-	-	47.275.511.544	-	-	47.275.511.544
1	Chi phí Ban quản lý	-	-	265.918.416	-	-	-	47.275.511.544	-	-	47.275.511.544
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2	-	-	-	-	-	-	210.837.589	-	-	210.837.589
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	-	-	265.918.416	-	-	-	47.070.128.501	-	-	47.070.128.501
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB	-	-	-	-	-	-	(5.454.546)	-	-	(5.454.546)
IV	Chi phí tư vấn	96.242.182	-	96.242.182	-	-	-	-	54.458.991.291	-	54.458.991.291
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	16.506.151.285	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.459.141.904	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	96.242.182	-	96.242.182	-	-	-	-	20.007.772.789	-	20.007.772.789
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	-	-	-	-	-	23.545.455	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	93.116.164	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	-	-	-	-	-	452.298.929	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	-	-	-	-	-	247.602.727	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	-	-	-	-	-	228.096.400	-	228.096.400

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
9	CP giám sát XDCT	-	-	-	-	-	-	-	4.918.498.881	-	4.918.498.881
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	-	-	-	-	-	1.266.327.067	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị	-	-	-	-	-	-	-	1.877.705.522	-	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	-	-	-	-	-	256.474.669	-	256.474.669
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	-	-	-	-	-	702.956.965	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	521.922.370	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-	-	-	46.484.000	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	-	-	-	-	-	354.667.776	-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	618.788.182	-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	317.443.000	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	-	-	-	-	-	1.265.887.872	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	-	-	-	-	-	110.199.091	-	110.199.091
21	Chi phí lập BVTC nhà điều hành công trình tại Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	198.175.600	-	198.175.600
22	Lập TK BVTC xử lý sạt trượt bờ trái	-	-	-	-	-	-	-	1.115.159.491	-	1.115.159.491
23	Lập TK BVTC và DT công trình chính	-	-	-	-	-	-	-	1.076.426.708	-	1.076.426.708
24	Kiểm định an toàn đập	-	-	-	-	-	-	-	361.264.808	-	361.264.808
25	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	432.883.636	-	432.883.636
V	Chi phí khác và lãi vay	-	323.974.116	323.974.116	-	-	-	-	-	382.995.194.002	382.995.194.002
I	Chi phí khác	-	21.128.141	21.128.141	-	-	-	-	-	35.084.841.610	35.084.841.610
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.446.366.000	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	12.881.755.455	12.881.755.455
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	1.358.821.904	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	802.112.009	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hồ móng	-	-	-	-	-	-	-	-	768.194.536	768.194.536
1.7	Một số chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	6.205.102.655	6.205.102.655

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1.8	Chi phí ăn ca	-	-	-	-	-	-	-	-	4.857.551.300	4.857.551.300
1.9	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	-	-	-	-	-	-	-	-	1.756.145.541	1.756.145.541
1.10	Chi phí ban CBSX	-	-	-	-	-	-	-	-	253.022.900	253.022.900
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	-	-	-	-	-	-	547.771.818	547.771.818
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập	-	-	-	-	-	-	-	-	2.483.133.000	2.483.133.000
1.13	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	11.800.000	11.800.000
1.14	Thuế tài nguyên và phí môi trường rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	1.199.947.552	1.199.947.552
1.15	Lập TMDT hiệu chỉnh lần 4	-	-	-	-	-	-	-	-	179.871.818	179.871.818
1.16	Thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 4	-	-	-	-	-	-	-	-	66.950.432	66.950.432
1.17	Chi phí hoạt động của HĐ nghiệm thu NN	-	-	-	-	-	-	-	-	195.166.549	195.166.549
1.18	Chi phí kiểm tra, bàn giao, nghiệm thu đóng điện	-	21.128.141	21.128.141	-	-	-	-	-	21.128.141	21.128.141
2	Chi phí đi vay	-	302.845.975	302.845.975	-	-	-	-	-	347.910.352.392	347.910.352.392
VI	Chi phí di dân, tái định cư	-	-	4.323.439.814	-	-	414.349.219.596	-	-	-	414.349.219.596
	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	-	-	-	1.167.379.527	-	-	-	1.167.379.527
1	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	-	-	-	6.387.119.102	-	-	-	6.387.119.102
2	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	4.431.352.013	-	-	34.495.280.766	-	-	-	34.495.280.766
3	Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	(107.912.199)	-	-	130.560.893.688	-	-	-	130.560.893.688
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	229.681.881.006	-	-	-	229.681.881.006
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	12.056.665.507	-	-	-	12.056.665.507
6	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	Chi phí xây dựng khác	-	-	-	692.280.695	-	-	-	-	-	692.280.695
1	Hệ thống điện 0,4KV phục vụ thi công	-	-	-	692.280.695	-	-	-	-	-	692.280.695
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	CT08 - Dự án khác	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
2	Lương chuyên gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng Cộng	96.242.182	323.974.116	13.037.945.171	991.202.386.753	926.373.167.812	414.349.219.596	47.275.511.544	54.479.991.291	384.839.311.459	2.818.519.588.455

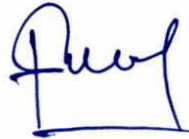
Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



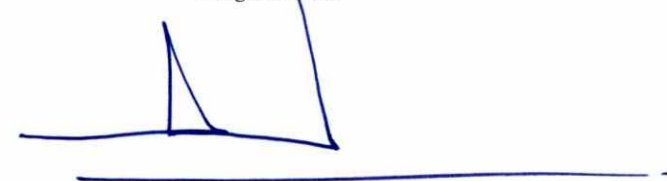
Lê Tuyển Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BÀN GIAO

QUÍ II/2019- CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

STT	Công trình, hạng mục Công trình	Tổng dự toán đã duyệt	Số dư chi phí thực hiện đầu tư công trình đã hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán	Chi phí thực hiện đầu tư công trình hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán		Giá trị công trình hoàn thành bàn giao đã phê duyệt quyết toán		Số dư CP thực hiện đầu tư hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán
				Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

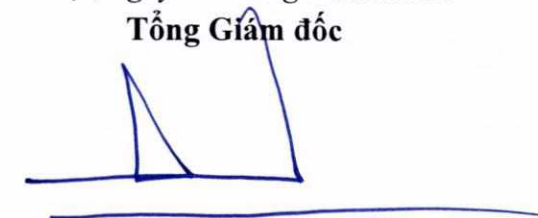
Kê toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CHI PHÍ KHÁC
QUÍ II/2019- CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	2	3	4	5
A	Dự án thủy điện Bắc Bình	-	-	1.772.074.631
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	542.891.007
1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	542.891.007
a	Chi phí thiết kế	-	-	522.903.068
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	85.999.734
	- Bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	-	-	2.650.909
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật	-	-	390.925.519
	- Lập TK và Dự toán BVTC bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	-	-	43.326.906
b	Chi phí thẩm định	-	-	6.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	6.000.000
2	Đường dây 110kV	-	-	13.987.939
II	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	235.144.546
1	Các mục chi phí khác	-	-	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán	-	-	235.144.546
III	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	864.265.706
V	Chi phí khác	-	-	129.773.372
b	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	136.716.100
c	Hệ thống SCADA	-	-	(2.562.273)
d	Hệ thống đo đếm điện năng	-	-	(4.380.455)
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	2.277.222.326	5.009.574.528	899.078.916.433
I	Chi phí quản lý dự án	149.714.983	265.918.416	47.275.511.544
1	Chi phí Ban quản lý	149.714.983	265.918.416	47.275.511.544
	- CP Ban quản lý dự án TD 2	-	-	210.837.589
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	149.714.983	265.918.416	47.070.128.501
II	Chi phí tư vấn	48.596.991	96.242.182	54.458.991.291
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	48.596.991	96.242.182	20.007.772.789
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	4.918.498.881
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	1.266.327.067

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	2	3	4	5
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị	-	-	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	256.474.669
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	110.199.091
21	Chi phí lập BVTC nhà điều hành công trình tại Hà Nội	-	-	198.175.600
22	Lập TK BVTC xử lý sạt trượt bờ trái	-	-	1.115.159.491
23	Lập TK BVTC và DT công trình chính	-	-	1.076.426.708
26	Kiểm định an toàn đập	-	-	361.264.808
27	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	-	-	432.883.636
III	Chi phí khác và lãi vay	183.551.118	323.974.116	382.995.194.002
1	Chi phí khác	-	-	34.621.724.670
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	12.881.755.455
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	-	768.194.536
1.7	Một số chi phí khác	-	-	6.205.102.655
1.8	Chi phí ăn ca	-	-	4.857.551.300
1.9	Chi phí chạy máy phát điện Diezel	-	-	1.756.145.541
1.10	Chi phí ban CBSX	-	-	253.022.900
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	547.771.818
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập	-	-	2.483.133.000
1.13	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	11.800.000
1.14	Thuế tài nguyên và phí môi trường rừng	-	-	1.199.947.552
1.15	Lập TMDT hiệu chỉnh lần 4	-	-	179.871.818
1.16	Thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 4	-	-	66.950.432
1.17	Chi phí hoạt động của HĐ nghiệm thu NN	-	-	195.166.549
1.18	Chi phí kiểm tra, bàn giao, nghiệm thu đóng điện	21.128.141	21.128.141	21.128.141
2	Lãi vay vốn xây dựng	162.422.977	302.845.975	347.910.352.392
VI	Chi phí di dân, tái định cư	1.895.359.234	4.323.439.814	414.349.219.596
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	6.387.119.102

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	2	3	4	5
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	1.895.359.234	4.431.352.013	34.495.280.766
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	(107.912.199)	130.560.893.688
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	229.681.881.006
6	Chi phí tư vấn	-	-	12.056.665.507
C	Dự án khác	-	-	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	93.042.826
2	Chi phí lương chuyên gia	-	-	-
	Tổng Cộng	2.277.222.326	5.009.574.528	900.944.033.890

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



Lê Tuấn Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Số: 737 /VNPD-TCKT
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
BCTC Công ty mẹ Quý 2/2019

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình biến động lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2 năm 2019 như sau:

- Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 2 năm 2019: 45.351.727.732 đồng.
- Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 2 năm 2018: 37.690.163.560 đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 2 năm 2019 tăng 20,33% so với Quý 2 năm 2018 chủ yếu là do: chi phí tài chính giảm 4,18 tỷ đồng (trong đó chi phí lãi vay giảm 4,14 tỷ đồng) và giá vốn hàng bán giảm 4,09 tỷ đồng là do Công ty thực hiện tối ưu hóa chi phí SXKD. Một số chỉ tiêu chính như sau:


Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Chênh lệch	
			Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần bán hàng	141.207.122.913	140.816.910.538	390.212.375	0,28%
Giá vốn hàng bán	67.442.658.632	71.538.568.750	(4.095.910.118)	-5,73%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.764.464.281	69.278.341.788	4.486.122.493	6,48%
Doanh thu hoạt động tài chính	299.690.861	1.240.638.414	(940.947.553)	- 75,84%
Chi phí tài chính	20.541.562.473	24.729.161.621	(4.187.599.148)	- 16,93%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.987.451.571	7.381.575.201	605.876.370	8,21%
Lợi nhuận khác	(183.413.366)	(718.079.820)	534.666.454	- 74,46%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.351.727.732	37.690.163.560	7.661.564.172	20,33%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên; 
- Lưu: VT, VP HĐQT.



Nguyễn Thanh Tùng